ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2019/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế các quyết định: Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc bổ sung một số nội dung tại Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2015 - 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó phòng Chuyên viên liên quan;
- Như điều 3;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, Thụy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá đất này quy định cụ thể đối với giá từng loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ áp dụng trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất.

3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng - Phụ lục I.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục II.

3. Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) - Phụ lục III.

4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) - Phụ lục IV.

5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) - Phụ lục V.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề - Phụ lục VI.

7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề - Phụ lục VII.

Điều 4. Bảng giá đất đối với các loại đất khác

1. Đối với đất công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng: Khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV, VI.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, V, VII.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III.

3. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định.

4. Đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất cụ thể.

5. Đất phi nông nghiệp khác gồm: Đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

6. Đất phi nông nghiệp tại thời điểm xác định giá đất mà phải vượt lập, san gạt thì được giảm trừ chi phí vượt lập, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt bằng các thửa đất cùng khu vực nhưng mức giá sau khi giảm trừ không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó được quy định trong bảng giá. Trường hợp thửa đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong bảng giá đất.

7. Trường hợp các thửa đất nằm giáp đường gom đã xây dựng và sử dụng của đường giao thông chính mà đường gom chưa có giá đất được quy định trong bảng giá đất thì áp dụng bằng 80% giá đất của vị trí đường giao thông chính tương ứng đã quy định trong bảng giá đất.

8. Đối với phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn dây điện trên không, bị hạn chế khả năng sử dụng theo quy định của pháp luật về điện lực thì được áp dụng giá đất bằng 80% giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Điều 5. Quy định về phân loại Nhóm, Khu vực, Vị trí đất

1. Đối với đất ở nông thôn

a) Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là Bn) Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) D < 200m;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất 200m ≤ D < 400m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất D < 200m;

- Vị trí 4: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất 400m ≤ D < 600m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất 200m ≤ D < 400m;

- Vị trí 5: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất 600m ≤ D < 800m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất 400m ≤ D < 600m;

- Vị trí 6: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất 800m ≤ D < 1.000m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất 600m ≤ D < 800m; Đất ở vị trí tiếp theo của thửa đất có chiều sâu lớn hơn 100m;

- Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất D ≥ 1.000m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất D ≥ 800m thì tính theo vị trị đất còn lại của khu vực nông thôn;

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

b) Đối với đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

- Nhóm đất:

+ Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông chính, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, điểm kinh doanh thương mại, dịch vụ... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất;

+ Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

- Khu vực đất:

+ Khu vực 1: Gồm đất ở tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, điểm kinh doanh thương mại, dịch vụ;

+ Khu vực 2: Đất ở ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, có điều kiện và giá đất thấp hơn Khu vực 1;

+ Khu vực 3: Thuộc các vị trí còn lại.

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm giáp đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

+ Vị trí 2: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường liên thôn, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

+ Vị trí 4: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên xã và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3;

+ Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất;

+ Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư; vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn.

2. Đối với đất ở đô thị

a) Vị trí đất:

- Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền);

- Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất < 200m;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất < 100m hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất ≥ 200m;

- Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi.

b) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất nằm sát các ngõ lối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;

c) Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, phố do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tuỳ theo chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 20 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

3. Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề)

a) Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là Bn) Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) D < 200m;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính, lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ Bn ≥ 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất 200m ≤ D < 400m; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ 2m ≤ Bn < 3m và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất D < 200m;

- Vị trí 4: Đất các khu vực còn lại;

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tuỳ chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

b) Vị trí đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

- Cách xác định nhóm đất, khu vực đất như xác định đối với đất ở còn lại ở khu vực nông thôn;

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm giáp đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

+ Vị trí 2: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường liên thôn, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

+ Vị trí 4: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

c) Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư; vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn.

4. Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề)

a) Việc phân loại đường, phố và vị trí đất để xác định giá đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định tương tự như nội dung quy định đối với đất ở tại đô thị;

b) Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tuỳ chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài;

c) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất nằm sát các ngõ lối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

5. Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề

Đối với trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề thì vị trí đất xác định theo Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục VI và Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ quy định tại Phụ lục VII.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này;

b) Hướng dẫn tổ chức điều tra và thu thập thông tin giá đất; đánh giá tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường của cấp huyện và xây dựng dự thảo bảng giá đất trình cấp có thẩm quyền quy định bảng giá đất định kỳ và điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính:

a) Là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thường xuyên theo dõi, tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường trên địa bàn;

b) Phân nhóm xã, khu vực xã, các khu vực đất ven đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông, khu vực thương mại, du lịch và các điểm dân cư nông thôn, điểm tiểu thủ công nghiệp làng nghề, điểm kinh doanh thương mại dịch vụ cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức, thực hiện bảng giá đất theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái